

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **109/2021/HS-PT**

Ngày: 26-01-2021

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Vũ Thanh Liêm**

*Các Thẩm phán:*

Ông **Lê Tự**

Ông **Mai Xuân Thành**

**- Thư ký phiên tòa:** Bà **Nguyễn Thị Phương Liên**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** Ông **Trần Việt Tuấn**, Kiểm sát viên.

Vào ngày 26 tháng 01 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 267/2020/TLPT-HS ngày 21 tháng 7 năm 2020 đối với bị cáo Bùi Văn C và các bị cáo khác về tội “*Tổ chức đánh bạc*”, “*Đánh bạc*” do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 13/2020/HS-ST ngày 09/6/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

**- Bị cáo có kháng cáo:**

**1. Bùi Văn C** (C Mập), sinh năm 1988, tại tỉnh Phú Yên; Nơi cư trú: Khu phố NB, phường H10, thị xã Đ1, tỉnh Phú Yên; Tạm trú: Thôn PQ, xã AC, huyện TA, tỉnh Phú Yên; Nghề nghiệp: Lái xe; Trình độ văn hóa: 9/12; con ông Bùi C4 và bà Trương Thị C5; có vợ Huỳnh Thị Mỹ L9 và 02 con; Tiền án: Ngày 24/2/2016 bị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xử phạt 06 tháng tù về tội “Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ” chấp hành xong hình phạt; Tiền sự: Không; bị bắt giam từ ngày 04/01/2019 đến ngày 31/7/2019. Bị cáo tại ngoại, có mặt.

**2. Trần Thanh H**, sinh năm: 1984, tại tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: Thôn M2, xã AC, huyện TA, tỉnh Phú Yên; Nghề nghiệp: Kinh doanh internet; Trình độ văn hóa: 11/12; con ông Trần Văn Q3 và bà Trần Thị Đ2; có vợ Nguyễn Thị Lương Th1 (đã ly hôn); Tiền án: Ngày 18/01/2017 bị Tòa án nhân dân huyện TA xử phạt 5.000.000 đồng về tội “Đánh bạc”, chưa chấp hành xong; Tiền sự: Không; bị bắt giam từ ngày 26/11/2018 đến ngày 23/6/2019. Bị cáo tại ngoại, có mặt.

**3. Lê Minh Đ** (Đ thú rừng), sinh năm 1973, tại tỉnh Phú Yên; Nơi cư trú: 125 NCT, Y3, thành phố T4, tỉnh Phú Yên; Nghề nghiệp: Kinh doanh; Trình độ văn hóa: 9/12; con ông Lê Nh và bà Nguyễn Thị H; có vợ Phan Thị Huỳnh D; Tiền án, tiền sự: Không; bị bắt giam từ ngày 10/01/2019 đến ngày 07/8/2019. Bị cáo tại ngoại, có mặt.

**4. Lê Tấn S** (Xin, Đầu đất), sinh năm 1992, tại tỉnh Phú Yên; Nơi cư trú: Thôn XD, xã A1, thành phố T4, tỉnh Phú Yên; Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hóa: 3/12; con ông Lê Tấn H và bà Võ Thị Thu Th; có vợ Lê Thị Ngọc G1 và 01 con; Tiền án: Không; Tiền sự: Ngày 30/9/2016, bị Công an xã AC, huyện TA xử phạt 1.000.000 đồng về hành vi đánh bạc, chưa chấp hành xong; ngày 19/4/2017 bị Công an xã A1, thành phố T4 xử phạt hành chính 1.500.000đ về hành vi đánh bạc, chưa chấp hành xong. Bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 26/11/2018 đến ngày 23/6/2019. Bị cáo tại ngoại, có mặt.

**5. Trần Linh D** (Linh); sinh năm 1995, tại tỉnh Phú Yên; Nơi cư trú: Thôn XD, xã A1, thành phố T4, tỉnh Phú Yên; Nghề nghiệp: Làm biển; Trình độ văn hóa: 9/12; con ông Trần Diện và bà Đỗ Thị Vương; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại, có mặt.

**6. Lê Văn Tr** (3 Trung, Tý Anh), sinh năm 1991, tại tỉnh Phú Yên; Nơi cư trú: Thôn XD, xã A1, Thành phố T4, tỉnh Phú Yên; Nghề nghiệp: Làm biển; Trình độ văn hóa: 7/12; con ông Lê Văn L và bà Nguyễn Thị X; Tiền án, tiền sự: Không; bị bắt giam từ ngày 07/01/2019 đến ngày 04/08/2019. Bị cáo tại ngoại, có mặt.

**7. Phạm Hoài Q**, sinh năm 1988, tại tỉnh Phú Yên; Nơi cư trú: Thôn MP, xã AH, huyện TA, tỉnh Phú Yên; Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hóa: 5/12; con ông Phạm Bá Kh và bà Lê Thị Thanh T7; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại, có mặt.

**8. Lê Ngọc B**, sinh năm 1991, tại tỉnh Phú Yên; Nơi cư trú: Thôn MQB, xã AC, huyện TA, tỉnh Phú Yên; Nghề nghiệp: Làm biển; Trình độ văn hóa: 5/12; con ông Lê Ngọc X2 và bà Nguyễn Thị H11; có vợ Nguyễn Thị H12 và 01 con; Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Ngày 12/8/2011, bị Tòa án nhân dân huyện Đ1 xử phạt 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ”; ngày 14/10/2013, bị UBND tỉnh Phú Yên đưa vào cơ sở giáo dục về hành vi “Cố ý gây thương tích”; bị bắt giam từ ngày 07/01/2019 đến ngày 04/8/2019. Bị cáo tại ngoại, có mặt.

**9. Nguyễn Th** (Lĩa), sinh năm 1985, tại tỉnh Phú Yên; Nơi cư trú: Thôn MQN, xã AC, huyện TA, tỉnh Phú Yên; Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ văn hóa: 9/12; con ông Nguyễn H13 và bà Phạm Thị M4; Tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 26/11/2018 đến ngày 23/6/2019. Bị cáo tại ngoại, có mặt.

**10. Nguyễn Quốc S1**, sinh năm 1997, tại tỉnh Phú Yên; Nơi cư trú: Thôn MQB, xã AC, huyện TA, tỉnh Phú Yên; Nghề nghiệp: Làm biển; Trình độ văn

hóa: 12/12; con ông (không rõ tên, địa chỉ) và bà Nguyễn Thị S5; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại, có mặt.

**11. Bùi Văn S2** (Út Tôm), sinh năm 1999, tại tỉnh Phú Yên; Nơi cư trú: Thôn MQB, xã AC, huyện TA, tỉnh Phú Yên; Nghề nghiệp: Làm biển; Trình độ văn hóa: 8/12; con ông Bùi Văn Ch và bà Nguyễn Thị L10; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại, có mặt.

**12. Lương Công S3**, sinh năm 1972, tại tỉnh Phú Yên; Nơi cư trú: Thôn MQB, xã AC, huyện TA, tỉnh Phú Yên; Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hóa: 4/12; con ông Lương Công H và bà Lương Thị L; có vợ Huỳnh Thị Th và 02 con; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại, có mặt.

**13. Ngô Văn V**, sinh năm 1987, tại tỉnh Phú Yên; Nơi cư trú: Thôn PQ, xã AC, huyện TA, tỉnh Phú Yên; Nghề nghiệp: Làm biển; Trình độ văn hóa: 9/12; con ông Ngô Đồng C và bà Đỗ Thị Hoa; có vợ Đặng Thị Ngọc Đ và 02 con; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại, có mặt.

**14. Nguyễn Hoàng S4** (Tô) sinh năm 1989, tại tỉnh Phú Yên; Nơi cư trú: Thôn Long Thủy, xã A1, thành phố T4, tỉnh Phú Yên; Nghề nghiệp: Làm biển; Trình độ văn hóa: 1/12; con ông Nguyễn Ngọc Cung (chết) và bà Hồ Thị Dài; có vợ Đỗ Thị Thanh Trà và 02 con; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại, có mặt.

**15. Ngô Phương Tr1** (Bảo) sinh năm 1993, tại tỉnh Phú Yên; Nơi cư trú: Thôn Long Thủy, xã A1, thành phố T4, tỉnh Phú Yên; Nghề nghiệp: Làm biển; Trình độ văn hóa: 9/12; con ông Ngô Đồng C và bà Đỗ Thị H; Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Ngày 06/8/2018, bị Công an thành phố T4 xử phạt hành chính phạt tiền 750.000 đồng về hành vi đánh người gây thương tích đã chấp hành xong. Bị cáo tại ngoại, có mặt.

**16. Nguyễn Văn T1**, sinh năm 1992, tại tỉnh Phú Yên; Nơi cư trú: Thôn MQB, xã AC, huyện TA, tỉnh Phú Yên; Nghề nghiệp: Thợ hớt tóc; Trình độ văn hóa: 9/12; con ông Nguyễn Th và bà Nguyễn Thị H; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại, có mặt.

**17. Phan Minh H1** (Kẹo), sinh ngày 20/12/1999, tại tỉnh Phú Yên; Nơi cư trú: Thôn MQB, xã AC, huyện TA, tỉnh Phú Yên; Nghề nghiệp: Làm biển; Trình độ văn hóa: 9/12; con ông Phan Minh T và bà Nguyễn Thị D; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại, có mặt.

**18. Võ Trọng L1**, sinh năm 1984, tại tỉnh Phú Yên; Nơi cư trú: 23/8 Phạm Hồng Thái, Y3, thành phố T4, tỉnh Phú Yên; Nghề nghiệp: Buôn bán; Trình độ văn hóa: 12/12; con ông Võ Trọng L và bà Võ Thị D; có vợ Lê Thị Mỹ D và 03 con; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại, có mặt.

**19. Bùi Đại Ph** (Vượn), sinh năm 1991, tại tỉnh Phú Yên; Nơi cư trú: Thôn Long Thủy, xã A1, thành phố T4, tỉnh Phú Yên; Nghề nghiệp: Làm biển; Trình độ văn hóa: 10/12; con ông Bùi Đức Th và bà Nguyễn Thị Thu S; Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Ngày 31/3/2014 bị Tòa án nhân dân huyện TA xử phạt 9 tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Cố ý gây

thương tích”; ngày 06/8/2015, bị Công an thành phố T4 xử phạt vi phạm hành chính phạt tiền 750.000 đồng về hành vi đánh người gây thương tích. Bị cáo tại ngoại, có mặt.

**20. Phạm Như L**, sinh năm 1985, tại tỉnh Phú Yên; Nơi cư trú: Thôn XD, xã A1, thành phố T4, tỉnh Phú Yên; Nghề nghiệp: Làm biển; Trình độ văn hóa: không biết chữ; con ông Phạm Đức Kh và bà Lê Thị Th; có vợ Nguyễn Thị Hương và 03 con; Tiền án, tiền sự: Không; bị bắt giam từ ngày 25/5/2019 đến ngày 21/10/2019; Bị cáo tại ngoại, có mặt.

**21. Trần Cờ N (Cờ)**, sinh năm 1985, tại tỉnh Phú Yên; Nơi cư trú: Thôn MQB, xã AC, huyện TA, tỉnh Phú Yên; Nghề nghiệp: Làm biển; Trình độ văn hóa: 5/12; con ông Trần T và bà Đoàn Thị Th; có vợ Nguyễn Thị Hương V và 03 con; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại, có mặt.

**22. Lê Văn P1 (Cu Chó)**, sinh năm 1987, tại tỉnh Phú Yên; Nơi cư trú: Thôn MQB, xã AC, huyện TA, tỉnh Phú Yên; Nghề nghiệp: Làm biển; Trình độ văn hóa: 6/12; con ông Lê Văn H và bà Võ Thị H; có vợ Trần Thị Thanh Th và 01 con; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại, có mặt.

**23. Nguyễn Trung Q1**, sinh năm 1989, tại tỉnh Phú Yên; Nơi cư trú: Thôn MQN, xã AC, huyện TA, tỉnh Phú Yên; Nghề nghiệp: Làm biển; Trình độ văn hóa: 8/12; con ông Nguyễn Văn G và bà Huỳnh Thị S; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại, có mặt.

**24. Nguyễn Huỳnh Đại Ng (Cát Bụi)**, sinh năm 1985, tại tỉnh Phú Yên; Nơi cư trú: Thôn MQN, xã AC, huyện TA, tỉnh Phú Yên; Nghề nghiệp: Lái xe; Trình độ văn hóa: 12/12; con ông Nguyễn Đ và bà Huỳnh Thị Anh D; có vợ Lê Thị Thu Thảo và 01 con; Tiền án, tiền sự: Không; bị bắt giam ngày 15/8/2019, có mặt.

**25. Nguyễn K**, sinh năm 1988, tại tỉnh Phú Yên; Nơi cư trú: Thôn GS, xã AM, huyện TA, tỉnh Phú Yên; Nghề nghiệp: Làm nông; Trình độ văn hóa: 12/12; con ông Nguyễn Hạ và bà Đoàn Thị Đoàn; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại, có mặt.

**26. Nguyễn Hữu D**, sinh năm 1978, tại tỉnh Đắk Lắk; Nơi cư trú: 136 L, phường TL, thành phố B3, tỉnh Đắk Lắk; Tạm trú: 379/2B Trần Phú, phường TC, thành phố B3, tỉnh Đắk Lắk; Nghề nghiệp: Thợ hàn cơ khí; Trình độ văn hóa: 12/12; con Nguyễn Hữu Đ và bà Đỗ Thị B (chết); có vợ Phan Thị Tuyết Tr và 01 con; Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Ngày 09/7/2009 bị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xử phạt 01 năm 03 tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Cố ý gây thương tích”, đã chấp hành xong hình phạt. Bị cáo tại ngoại, có mặt.

**27. Trần T2 (Tám T2)**, sinh năm 1972, tại tỉnh Phú Yên; Nơi cư trú: Thôn PL, xã HT, thị xã Đ1, tỉnh Phú Yên; Tạm trú: Khu phố 2, phường PT, thành phố T4, tỉnh Phú Yên; Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hóa: 6/12; con ông Trần T (chết) và bà Nguyễn Thị Th (chết); có vợ Nguyễn Hà Th Nguyên và 03 con; Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Ngày 20/3/2000 bị

Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xử phạt 12 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”; bị bắt giam từ ngày 02/5/2019 đến ngày 28/9/2019. Bị cáo tại ngoại, vắng mặt.

**28. Lê Văn P2**, sinh năm 1978, tại tỉnh Phú Yên; Nơi cư trú: Thôn LT, xã XL, huyện Đ3, tỉnh Phú Yên; Nghề nghiệp: Buôn bán; Trình độ văn hóa: 5/12; con ông Lê B (chết) và bà Nguyễn Thị T; Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Ngày 24/11/2008, bị Tòa án nhân dân huyện Đ3 xử phạt 09 tháng tù về tội “Đánh bạc”. Bị cáo tại ngoại, có mặt.

**29. Nguyễn Thị Cẩm G** (Lụa), sinh năm 1979, tại thành phố Cần Thơ; Nơi cư trú: Tổ 16, ấp MP, xã VC, thành phố C5, tỉnh An Giang; Tạm trú: Khu phố LHĐ, phường XY, thị xã S6, tỉnh Phú Yên; Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ văn hóa: 1/12; con ông Nguyễn Văn Ch (chết) và bà Trần Thị Q; có chồng Trần Thanh H (đã ly hôn) và 02 con; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại, có mặt.

**30. Lê B1** (Bình Chuối), sinh năm 1962, tại tỉnh Phú Yên; Nơi cư trú: thành phố T4, tỉnh Phú Yên; Tạm trú: thành phố T4, tỉnh Phú Yên; Nghề nghiệp: Buôn bán; Trình độ văn hóa: 10/12; con ông Lê Thắng (chết) và bà Nguyễn Thị L (chết); có vợ Lê Thị Hồng Th (đã ly hôn) và 01 con;

Tiền án: Ngày 30/3/1999, bị Tòa án nhân dân huyện T4 xử phạt 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Đánh bạc”; ngày 24/5/2001 bị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xử phạt 09 tháng tù về tội “Đánh bạc” và “Tổ chức đánh bạc”, cộng với 06 tháng tù của bản án trước. Tổng hợp 15 tháng tù; ngày 16/12/2003 bị Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng xử phạt 06 năm tù về tội “Đánh bạc”, “Tổ chức đánh bạc”; ngày 15/4/2011 bị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xử phạt 02 năm 03 tháng tù về tội “Đánh bạc”; tiền sự: Không; bị bắt giam từ ngày 26/11/2018 đến ngày 23/4/2019. Bị cáo tại ngoại, có mặt.

**31. Nguyễn Đình D1** (Chim), sinh năm 1972, tại tỉnh Phú Yên; Nơi cư trú: Thôn PV, xã BK, thành phố T4, tỉnh Phú Yên; Nghề nghiệp: Làm nông; Trình độ văn hóa: 9/12; con ông Nguyễn Đình Tr (chết) và bà Nguyễn Thị T (chết); có vợ Trương Thị L và 02 con;

Tiền án: Ngày 02/5/2009 bị Tòa án nhân dân thành phố T4 tuyên phạt 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Trộm cắp tài sản”; ngày 29/6/2011 bị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xử phạt 10.000.000đ về tội “Đánh bạc” và buộc phải chấp hành 09 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” của bản án trước; bị cáo chưa chấp hành hình phạt tiền về tội “Đánh bạc”; tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại, vắng mặt.

**32. Phạm Văn N1** (Tổ), sinh năm 1984, tại tỉnh Phú Yên; Nơi cư trú: Khu phố UL, phường H14, thị xã Đ1, tỉnh Phú Yên; Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hóa: 10/12; con ông Phạm Nh và bà Nguyễn Thị Th; có vợ Lê Nữ Hồng V và 03 con; tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Ngày 23/9/2002 bị

Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xử phạt 04 năm tù về tội “Cướp tài sản”. Bị cáo tại ngoại, có mặt.

**33. Nguyễn Văn A** (Cu Bô), sinh năm 1993, tại tỉnh Phú Yên; Nơi cư trú: Khu phố 3, phường P4, thành phố T4, tỉnh Phú Yên; Nghề nghiệp: Buôn bán; Trình độ văn hóa: 8/12; con ông Nguyễn C và bà Lê Thị A; có vợ Lê Thị Mỹ Ly và 01 con; tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Ngày 16/2/2012 bị Tòa án nhân dân thành phố T4 xử phạt 06 tháng tù về tội “Cố ý gây thương tích”; ngày 25/9/2012 bị Tòa án nhân dân thành phố T4 xử phạt 02 năm 06 tháng tù về tội “Cố ý gây thương tích”; ngày 15/3/2017 bị Công an thành phố T4 xử phạt hành chính phạt tiền 750.000 đồng về hành vi đánh người gây thương tích. Bị cáo tại ngoại, có mặt.

**34. Đặng Thị Kim L2**, sinh năm 1972, tại tỉnh Phú Yên; Nơi cư trú: Khu phố 5, thị trấn H14, huyện S7, tỉnh Phú Yên; Nghề nghiệp: Buôn bán; Trình độ văn hóa: 5/12; con ông Đặng Kim Kh và bà Nguyễn Thị S; có chồng Bùi Thọ H và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Ngày 13/11/2002, bị Tòa Hình sự Tòa án nhân dân tối cao xử phạt 24 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Bị cáo tại ngoại, có mặt.

**35. Huỳnh Thị Ngọc L3**, sinh năm 1967, tại tỉnh Phú Yên; Nơi cư trú: Khu phố LT, phường Y4, thành phố T4, tỉnh Phú Yên; Tạm trú: khu phố 3, phường 1, thành phố T4, tỉnh Phú Yên; Nghề nghiệp: Buôn bán; Trình độ văn hóa: 5/12; con ông Huỳnh Ch (chết) và bà Phạm Thị G (chết); có chồng Nguyễn Hồng L (đã ly hôn) và 01 con; tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Ngày 05/9/2003 bị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xử phạt 08 năm tù về tội “Lưu hành tiền giả”. Bị cáo tại ngoại, có mặt.

**36. Võ Thị Kim L4** (Liên), sinh năm 1969, tại tỉnh Khánh Hòa; Nơi cư trú: Thôn 3, xã D2, huyện D3, tỉnh Khánh Hòa; Nghề nghiệp: Làm nông; Trình độ văn hóa: 4/12; con ông Võ T và bà Lê Thị Kim Th (chết); có chồng Nguyễn Ngọc D4 (đã ly hôn); Tiền án: Không; Tiền sự: Ngày 20/3/2018 bị Công an tỉnh Khánh Hòa xử phạt hành chính phạt tiền 1.500.000đ về hành vi “Đánh bạc”, chưa chấp hành; Bị cáo tại ngoại, có mặt.

**37. Nguyễn Thị L5**, sinh năm 1969, tại tỉnh Khánh Hòa; Nơi cư trú: Thôn T8, xã V4, thành phố N4, tỉnh Khánh Hòa; Nghề nghiệp: Buôn bán; Trình độ văn hóa: 9/12; con ông Nguyễn Q (chết) và bà Phạm Thị Th (chết); có chồng Huỳnh Đắc T (đã ly hôn) và 02 con; Tiền án: Không; Tiền sự: Ngày 30/3/2018 bị Công an tỉnh Khánh Hòa xử phạt vi phạm hành chính phạt tiền 1.500.000 đồng về hành vi “Đánh bạc”. Bị cáo tại ngoại, có mặt.

**38. Phan Thanh H2**, sinh năm 1987, tại tỉnh Phú Yên; Nơi cư trú: Khu phố PH, phường Y4, thành phố T4, tỉnh Phú Yên; Nghề nghiệp: Lái xe; Trình độ văn hóa: 12/12; con ông Phan Hải H và bà Võ Thị Nh; có vợ Trần Thị Mỹ D và 01 con; Tiền án: Không; Tiền sự: Ngày 09/10/2018 bị Công an thành phố T4 xử phạt vi phạm hành chính phạt tiền 3.500.000 đồng về hành vi hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản. Bị cáo tại ngoại, có mặt.

**39. Huỳnh Tuấn N2**, sinh năm 1978, tại thành phố Hà Nội; Nơi cư trú: Thôn PT, xã D6, huyện D3, tỉnh Khánh Hòa; Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hóa: 12/12; con ông Huỳnh Văn Tr và bà Ngô Thị Kh (chết); có vợ Trần Thị Thu H và 02 con; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại, có mặt.

**40. Võ Thị Thanh H3**, sinh năm 1979, tại tỉnh Khánh Hòa; Nơi cư trú: Thôn LL, xã D7, huyện D3, tỉnh Khánh Hòa; Nghề nghiệp: Buôn bán; Trình độ văn hóa: 5/12; con ông Võ Văn A và bà Đỗ Thị C3; có chồng Lê Văn Ph và 02 con; Tiền án, tiền sự: không; Nhân thân: Ngày 10/10/2007 bị Công an tỉnh Khánh Hòa xử phạt hành chính phạt tiền 1.000.000 đồng về hành vi “Đánh bạc”, đã chấp hành xong. Bị cáo tại ngoại (đã chết).

**41. Nguyễn Thị H4**, sinh năm 1954, tại tỉnh Khánh Hòa; Nơi cư trú: Thôn QT, xã E, huyện B4, tỉnh Đắk Lắk; Tạm trú: khóm PH, phường V5, thành phố N4, tỉnh Khánh Hòa; Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hóa: 4/12; con ông Nguyễn M (chết) và bà Phan Thị Đ; có chồng Nguyễn Văn T (đã ly hôn) và 04 con; Tiền án, tiền sự: không; Bị cáo tại ngoại, có mặt.

**42. Hồ Khắc V1** (Đen) sinh năm 1982, tại tỉnh Phú Yên; Nơi cư trú: Khu phố LHĐ, phường XY, thị xã S6, tỉnh Phú Yên; Nghề nghiệp: Nhân viên điện lực S6; Trình độ văn hóa: 12/12; con ông Hồ Khắc M và bà Nguyễn Thị S; có vợ Nguyễn Thị Bích H và 02 con; Tiền án, tiền sự: không; bị bắt giam từ ngày 26/11/2018 đến ngày 23/02/2019. Bị cáo tại ngoại, có mặt.

**43. Nguyễn Hoài P3**, sinh năm 1997, tại tỉnh Phú Yên; Nơi cư trú: Thôn LD, xã ST, huyện T9, tỉnh Phú Yên; Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hóa: 12/12; con ông Nguyễn Văn L và bà Đàm Thị R; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại, có mặt.

**44. Đặng Hồng L6**, sinh năm 1991, tại tỉnh Quảng Ngãi; Nơi cư trú: Thôn ĐT; xã E1, huyện K2, tỉnh Đắk Lắk; Nghề nghiệp: Làm nông; Trình độ văn hóa: 12/12; con ông Đặng Hồng Th và bà Võ Thị Thu B; có vợ Nguyễn Thị Thanh T và 02 con; Tiền án, tiền sự: không. Bị cáo tại ngoại, có mặt.

**45. Trần Minh T3**, sinh năm 1982, tại tỉnh Phú Yên; Nơi cư trú: Khu phố NT, phường Y4, thành phố T4, tỉnh Phú Yên; Nghề nghiệp: Lái xe; Trình độ văn hóa: 9/12; con ông Trần H và bà Thái Thị H; có vợ Trần Thị Thu Th và 01 con; Tiền án, tiền sự: không. Bị cáo tại ngoại, vắng mặt.

**46. Huỳnh Minh H5**, sinh năm 1993, tại tỉnh Phú Yên; Nơi cư trú: Khu phố PH, Phường Y4, thành phố T4, tỉnh Phú Yên; Nghề nghiệp: Làm nông; Trình độ văn hóa: 9/12; con ông Huỳnh Văn H và bà Nguyễn Thị Kim L; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại, có mặt.

**47. Phạm Xuân H6**, sinh năm 1985, tại tỉnh Phú Yên; Nơi cư trú: 19/2 đường LTP, phường Y4, thành phố T4, tỉnh Phú Yên; Nghề nghiệp: Đầu bếp; Trình độ văn hóa: 12/12; con ông Phạm Đình Tr và bà Nguyễn Thị Đ; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại, có đơn xin xét xử vắng mặt.

**48. Trương Minh V3**, sinh năm 1969, tại tỉnh Khánh Hòa; Nơi cư trú: 92 Đường B2, phường T19, thành phố N4, tỉnh Khánh Hòa; Nghề nghiệp:

Không; Trình độ văn hóa: 12/12; con ông Trương Ch (chết) và bà Hoàng Thị L (chết); có vợ Nguyễn Thị Mỹ Th và 02 con; Tiền án, tiền sự: Không. Bị bắt giam ngày 04/6/2020, có mặt.

**49. Nguyễn Q2**, sinh năm 1999, tại tỉnh Khánh Hòa; Nơi cư trú: Tổ 4, thị trấn V6, huyện V7, tỉnh Khánh Hòa; Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hóa: 12/12; con ông Nguyễn N và bà Trần Thị Lệ H; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại, có mặt.

**50. Nguyễn Thị Bích L7**, sinh năm 1973, tại tỉnh Khánh Hòa; Nơi cư trú: Thôn PĐ, xã NĐ, huyện N5, tỉnh Khánh Hòa; Nghề nghiệp: Buôn bán; Trình độ văn hóa: 3/12; con ông Nguyễn Văn Tồn (chết) và bà Nguyễn Thị Th; có chồng Vương Thành Nh và 02 con; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại, có mặt.

**51. Nguyễn Thị Trà M1**, sinh năm 1973, tại tỉnh Khánh Hòa; Nơi cư trú: 58 Đường B2, phường PT, thành phố N4, tỉnh Khánh Hòa; Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hóa: 9/12; con ông Nguyễn Ngọc H (chết) và bà Nguyễn Thị Nh; có chồng Nguyễn Xuân H (đã ly hôn) và 01 con; Tiền án, tiền sự: không. Bị cáo tại ngoại, có mặt.

**52. Lê Thị N3**, sinh năm 1971, tại tỉnh Khánh Hòa; Nơi cư trú: Thôn 2, xã D2, huyện D3, tỉnh Khánh Hòa; Nghề nghiệp: Làm nông; Trình độ văn hóa: 10/12; con ông Lê Văn Đ (chết) và bà Đỗ Thị Đ (chết); có chồng Đinh T và 02 con; Tiền án, tiền sự: không. Bị cáo tại ngoại, có mặt.

**53. Đào Bá L8** (Sáu Bằng), sinh ngày 07/7/2000, tại tỉnh Phú Yên; Nơi cư trú: 23A/13 NH, phường Y6, thành phố T4, tỉnh Phú Yên; Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hóa: 10/12; con ông Đào Bá T và bà Trương Thị Kim Nh; có vợ Trương Vũ Thảo V (chưa đăng ký kết hôn) và 01 con; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại, vắng mặt.

**54. Nguyễn Văn H7**, sinh năm 1979, tại thành phố Hồ Chí Minh; Nơi cư trú: 20/2/3 Đường 6, khu phố 4, phường B5, quận Y7, thành phố Hồ Chí Minh; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 1/12; con ông Nguyễn Văn E và bà Trương Thị X (chết); có 01 con; Tiền án, tiền sự: Không; bị bắt giam từ ngày 26/11/2018 đến ngày 23/4/2019. Bị cáo tại ngoại, vắng mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Quốc S1*: Ông **Trần Văn X**, Luật sư, Trợ giúp viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Phú Yên; có mặt.

- *Người phiên dịch cho bị cáo Phạm Hoài Q*: Bà **Đỗ Thị Thanh Y**, sinh năm 1966, trú tại: 17/82 đường LTT, phường Y1, thành phố T4, tỉnh Phú



Yên, là giáo viên Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Phú Yên, có mặt.

*Ngoài ra, trong vụ án còn có 09 bị cáo khác và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị.*

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:**

Từ ngày 06/11/2018 đến ngày 26/11/2018, Bùi Văn C và Trần Thanh H tổ chức sòng bạc trái phép tại khu vực gần mỏ khai thác đá xây dựng của Công ty X2 thuộc thôn C1, xã A1, thành phố T4, tỉnh Phú Yên bằng hình thức xóc đĩa cho nhiều người tham gia đánh bạc trái phép để thu lợi bất chính (tiền xâu). Để tổ chức sòng bạc trái phép nêu trên, khoảng 13 giờ ngày 04/11/2018, H nhờ Võ Trọng L1 giới thiệu và gặp Lê Minh Đ tại quán C2 trên đường B2, thành phố T4 để nhờ Đ lo cho sòng bạc hoạt động không bị cơ quan chức năng phát hiện, bắt giữ (còn gọi là bảo kê cho sòng bạc) được Đ chấp nhận. Sau đó, H, C, Đ thống nhất mỗi tháng phải đưa cho Đ 160.000.000 đồng để lo bảo kê, khi sòng bạc bắt đầu hoạt động phải đưa trước cho Đ 80.000.000 đồng, sau 15 ngày đưa 80.000.000 đồng còn lại. C, H và Đ quy ước với nhau là hàng ngày trước khi cho sòng bạc hoạt động, H hoặc C gọi điện thoại hỏi Đ: “Hôm nay nỏ máy được không anh?” tức là cho sòng bạc hoạt động được không, nếu Đ nói “Được, có gì anh báo” thì H và C cho sòng bạc hoạt động, nếu không an toàn thì Đ sẽ thông báo cho H và C biết để dừng việc đánh bạc hoặc giải tán sòng bạc.

Quá trình sòng bạc hoạt động, C, H lấy từ tiền xâu của sòng bạc và tiền của C và H đưa cho Đ nhiều lần ở nhiều địa điểm khác nhau với số tiền 173.000.000 đồng, cụ thể: Khoảng 12 giờ ngày 07/11/2018, H và C đưa Đ 80.000.000 đồng tại nhà của Đ; ngày 11/11/2018, H đưa Đ 4.000.000 đồng tại quán Canary, phường Y6, thành phố T4; ngày 12/11/2018, H và C đưa Đ 4.000.000đ tại quán cà phê trên đường NH; ngày 16/11/2018, H nhờ Nguyễn Th cầm 10.000.000 đồng đến đưa cho Đ tại khu vực đường rẽ từ Quốc lộ 1A vào khu vực tổ chức sòng bạc; ngày 21/11/2018, H đến quán cà phê Tùng ở đường Tân Đà, Thành phố T4 đưa cho Đ 75.000.000 đồng, trong số tiền đưa cho Đ có 78.000.000 đồng là tiền xâu từ sòng bạc. Sau khi nhận tiền của H và C, Đ chủ động liên lạc qua điện thoại mời một số cán bộ Công an mà Đ quen biết từ trước đang công tác tại Công an thành phố T4 và Phòng Cảnh sát hình sự Công an tỉnh Phú Yên đi nhậu nhằm dò la, nắm bắt thông tin liên quan đến

hoạt động phòng chống tội phạm về trật tự xã hội để giúp cho sông bạc của C và H không bị bắt.

Để cho C và H tin tưởng và yên tâm, Đ còn rủ H đi nhậu với một số cán bộ trong lực lượng Công an mà Đ quen biết; hướng dẫn cho C và H phải thường xuyên thay đổi địa điểm sông bạc; Đ sử dụng tiền của H, C đưa để rủ một số cán bộ Công an đi nhậu hoặc gọi điện thoại để hỏi, nắm bắt thông tin hàng ngày nhằm báo cho H và C yên tâm cho sông bạc hoạt động.

Ngày 07/11/2018 và ngày 22/11/2018, Đ đưa cho Võ Trọng L1 hai lần, mỗi lần 5.000.000 đồng tại quán Phố Núi trên đường B2, Phường 1, thành phố T4 để trả tiền công môi giới. Ngoài ra, H còn mượn của L 5.000.000 đồng và nhờ L chở đến nhà anh Nguyễn Kim H8, Trưởng Công an xã A1 để đặt vấn đề với anh H8 không bắt sông bạc, anh H8 từ chối, L bỏ đi nhưng vẫn để lại nhà anh H8 5.000.000 đồng, khi phát hiện anh H8 đã trả lại cho L.

Sau khi được Đ chấp nhận lo bảo kê cho sông bạc, ngày 05 và ngày 06/11/2018, C và H cùng với Lê Tấn S chọn địa điểm dựng lán trại, chuẩn bị công cụ phục vụ cho việc đánh bạc như: Chén sứ, đĩa sứ, bài tây, ống sắt dùng để đục con vị, rổ nhựa, thùng sắt, bình ắc quy, bóng điện, ổ cắm, ghế nhựa, thuê lều bạt nhựa; thuê khung rạp, thuê xe chở cát san lấp mặt bằng, mượn bình ắc quy của các anh Trần Thanh T5, Lê Tấn H9, Trương Minh T6, Nguyễn Đức P3, Nguyễn Ngọc A2. Tổng số tiền C và H sử dụng tiền xâu từ sông bạc để thuê, mua sắm, chuẩn bị công cụ, phương tiện thực hiện hành vi phạm tội là 4.680.000 đồng. C và H trực tiếp hoặc thông qua S rủ rê, đồng ý cho 21 bị cáo khác đến sông bạc thực hiện việc sang lấp mặt bằng, dựng lán trại, canh gác xung quanh sông bạc, xóc đĩa, thu, chung tiền cho con bạc tại sông, thu tiền xâu, ghi biển số xe để C và H biết chi trả tiền cho xe chở các đối tượng đến sông bạc (gọi chung là thực hiện việc canh giới). C và H giao cho S phân công, theo dõi lực lượng canh giới.

Các bị cáo thực hiện việc canh giới cho sông bạc đã được C và H sử dụng tiền xâu của sông bạc chi trả với tổng số tiền 88.200.000 đồng, trong đó số ngày tham gia và số tiền đã nhận của từng bị cáo cụ thể như sau: Lê Tấn S tham gia 17 ngày, nhận 8.000.000 đồng; Trần Linh D tham gia 19 ngày, nhận 9.200.000 đồng; Lê Văn Tr tham gia 19 ngày, nhận 9.200.000 đồng; Phạm Hoài Q tham gia 18 ngày, nhận 8.000.000 đồng; Lê Ngọc B tham gia 17 ngày, nhận 8.200.000 đồng; Nguyễn Th tham gia 17 ngày, nhận 7.900.000 đồng; Nguyễn Quốc S1 tham gia 14 ngày, nhận 5.700.000 đồng; Bùi Văn S2 tham gia 08 ngày, nhận 4.700.000 đồng; Lương Công S3 tham gia 08 ngày, nhận 4.100.000 đồng; Ngô Văn V tham gia 07 ngày, nhận 3.200.000 đồng; Nguyễn

Hoàng S4 tham gia 07 ngày, nhận 2.900.000 đồng; Ngô Phương Tr1 tham gia 06 ngày, nhận 3.300.000 đồng; Nguyễn Văn T1 tham gia 06 ngày, nhận 2.800.000 đồng; Phan Minh H1 tham gia 06 ngày, nhận 2.700.000 đồng; Bùi Đại Ph tham gia 04 ngày, nhận 2.700.000 đồng; Phạm Như L tham gia 03 ngày, nhận 1.400.000 đồng; Trần Cờ N tham gia 04 ngày, nhận 1.300.000 đồng; Lê Văn P1 tham gia 04 ngày, nhận 1.200.000 đồng; Nguyễn Trung Q1 tham gia 02 ngày, nhận 700.000 đồng; Nguyễn Huỳnh Đại Ng tham gia 02 ngày, nhận 600.000 đồng, Nguyễn K tham gia 02 ngày, nhận 400.000 đồng.

Ngoài ra, quá trình sông bạc hoạt động, bà Nguyễn Thị T7, bà Hoàng Thị C3 hỏi xin C để bán thức ăn, nước uống, được C đồng ý nhưng phải đưa cho C mỗi ngày từ 500.000 đồng đến 700.000 đồng gọi là thu tiền bãi và có trách nhiệm mở sổ theo dõi tiền ăn uống của C, H và các đối tượng thực hiện việc cảnh giới để khấu trừ vào tiền phải trả cho C, H. Bà T7 bán được 03 ngày (từ ngày 06 đến ngày 08/11/2018), phải trả cho C và H 1.900.000 đồng, sau khi khấu trừ 1.530.000 đồng tiền ăn uống của C, H và các đối tượng làm nhiệm vụ cảnh giới, bà T7 nợ C và H 370.000 đồng. Bà C3 bán được 10 ngày (từ ngày 17/11/2018 đến khi sông bạc bị bắt) đã trả cho C và H 4.500.000 đồng tiền bãi, sau khi khấu trừ tiền ăn uống của C, H và các đối tượng làm nhiệm vụ cảnh giới, C và H đã sử dụng tiền xâu của sông bạc trả cho bà C3 25.452.000 đồng. Các bị cáo thực hiện việc cảnh giới được C, H trả tiền ăn, uống tại sông bạc cho mỗi bị cáo không quá 100.000 đồng/01 ngày. Tổng số tiền C và H đã thu tiền bãi của bà T7, bà C3 và trả tiền ăn uống tại sông cho các bị cáo có hành vi tổ chức đánh bạc là 31.482.000 đồng (tiền bãi 6.030.000 đồng, tiền ăn 25.452.000 đồng).

Để thu hút nhiều đối tượng các nơi đến tham gia đánh bạc, ngoài việc trực tiếp điện thoại rủ rê người đến đánh bạc, C và H còn điện thoại trao đổi để các bị cáo Nguyễn Hữu D, Trần T2, Lê Văn P2, Nguyễn Thị Cẩm G rủ rê và sử dụng xe ô tô chở người đến tham gia đánh bạc và được C, H sử dụng tiền xâu của sông bạc chi trả mỗi lượt từ 300.000 đồng đến 1.000.000 đồng với tổng số tiền 11.100.000 đồng, cụ thể: Nguyễn Hữu D sử dụng xe ô tô biển số 47A-066.29 chở các đối tượng đến đánh bạc 04 lần, nhận 6.000.000 đồng; Trần T2 sử dụng xe ô tô biển số 78K-3066 và xe biển số 78B-001.97 chở các đối tượng đến sông bạc 04 lần, nhận 1.900.000 đồng; Lê Văn P2 sử dụng xe ô tô biển số 78A-025.52 chở các đối tượng đến sông bạc 03 lần, nhận 2.000.000 đồng; Nguyễn Thị Cẩm G sử dụng xe ô tô biển số 78A-033.62 chở các đối tượng đến đánh bạc 03 lần, nhận 1.200.000 đồng.

Ngoài ra, C và H còn sử dụng 8.700.000 đồng tiền xâu từ sòng bạc trả cho những đối tượng khác sử dụng xe ô tô chở người đến sòng bạc như: Trần Minh T3, Nguyễn Hoài P3, Trương Minh V3, Huỳnh Tuấn N2, Nguyễn Anh T10, Đỗ Xuân D5, Đỗ Văn Đ4, Mai Hồng H12 Nguyễn Ngọc Anh V8, Huỳnh N6, Phạm Duy Kh, Hoàng Văn Ch, Huỳnh Kim H13, Đồng Thị Hồng V4.

Cách thức hoạt động của sòng bạc được xác định: Từ ngày 06/11/2018 đến ngày 13/11/2018, sòng bạc hoạt động mỗi ngày một lần từ khoảng 21 giờ ngày hôm trước đến khoảng 02 giờ sáng ngày hôm sau; từ ngày 14/11/2018 đến ngày 25/11/2018, sòng bạc hoạt động mỗi ngày hai lần, lần thứ nhất từ khoảng 14 giờ đến khoảng 18 giờ cùng ngày và lần thứ hai từ khoảng 20 giờ đến khoảng 02 giờ sáng ngày hôm sau và nghỉ hoạt động vào ngày 09 và ngày 15/11/2018 do trời mưa to, gió lớn; riêng ngày 26/11/2018, sòng bạc hoạt động một lần bắt đầu từ khoảng 16 giờ; mỗi lần đánh bạc đều có trên 20 người tham gia và số tiền đánh bạc trị giá 5.000.000 đồng trở lên.

Về cách thức đánh bạc và thu tiền xâu: C và H sử dụng 04 con vị hình tròn được đục từ các lá bài tây bỏ trên đĩa sứ có bát sứ úp lại, người xóc đĩa xóc đều rồi đặt xuống chiếu bạc để các con bạc đặt tiền vào các cửa chắn, lẻ hoặc vòng sinco ở giữa chiếu bạc. Mức tiền đặt cược của mỗi con bạc thấp nhất trong một ván là 50.000đ, người mở chén là người làm cái ván bạc đó và trước khi mở chén người này phải chọn cửa cái, riêng vòng sinco chỉ có chủ sòng làm cái. Khi mở chén tùy thuộc vào các mặt của con vị hiện lên trên đĩa để xác định thắng, thua theo quy ước của hình thức chơi xóc đĩa. Các bị cáo thực hiện nhiệm vụ thu, chung tiền tại sòng tiến hành thu tiền của bên thua, kiểm đếm để chung tiền cho bên thắng sau khi trừ tiền xâu theo quy định của chủ sòng. C, H quy định mức tiền xâu là 05% trên tổng số tiền của người thắng cược trong mỗi ván bạc và tổng số tiền C và H thu lợi bất chính từ tiền xâu của sòng bạc là 235.532.000 đồng, bao gồm: 4.680.000 đồng tiền mua và thuê dụng cụ tổ chức đánh bạc; 78.000.000 đồng đưa cho Đ lo việc bảo kê; 88.200.000 đồng đưa cho các bị cáo thực hiện việc cảnh giới; 31.852.000 đồng tiền bãi bán ăn uống và tiền ăn uống; 19.800.000 đồng đưa cho các lái xe chở đối tượng đến đánh bạc; 13.000.000 đồng thu trên người bị cáo H.

Lúc 22 giờ 30 phút ngày 26/11/2018, có nhiều đối tượng tham gia đánh bạc, khi các con bạc đã đặt cược tiền xuống chiếu bạc xong, Lê B1 nhận làm cái (mở chén), đang chuẩn bị thu, chung tiền thì bị lực lượng Công an bắt quả tang thu trên chiếu bạc 168.370.000 đồng cùng nhiều công cụ, phương tiện, tài sản liên quan đến việc tổ chức đánh bạc và đánh bạc; lập Biên bản bắt người phạm tội quả tang đối với 39 đối tượng và 52 người liên quan, còn một

số đối tượng chạy trốn. Qua điều tra đủ cơ sở để xác định 35 đối tượng đã tham gia đánh bạc ngày 26/11/2018 gồm: Lê B1, Nguyễn Đình D1, Phạm Văn N1, Nguyễn Văn A, Đặng Thị Kim L2, Huỳnh Thị Ngọc L3, Võ Thị Kim L4, Nguyễn Thị L5, Phan Thanh H2, Huỳnh Tuấn N2, Võ Thị Thanh H3, Nguyễn Thị H4, Hồ Khắc V1, Nguyễn Thị Thanh N7, Phạm Minh T11, Nguyễn Hoài P3, Đặng Hồng L6, Võ Thị Hồng L11, Dương Thị Bích H15, Trần Minh T3, Huỳnh Minh H5, Phạm Xuân H6, Trương Minh V3, Nguyễn Văn T12, Nguyễn Q2, Nguyễn Thị Bích L7, Nguyễn Thị Trà M1, Lê Thị N3, Đào Bá L8, Đặng Thị T13, Nguyễn Văn H7, Trần Thị Gia L12, Phạm Thị T14, Lê Minh T15, Trịnh Thị T16. Tổng số tiền dùng để đánh bạc là 270.728.000 đồng, trong đó có 168.370.000 đồng thu giữ tại chiếu bạc, 52.358.000 đồng thu trên người của các bị cáo và 50.000.000 đồng của bị cáo Nguyễn Thị Thanh N7 đưa cho bị cáo Phạm Văn N1 để đánh bạc đã làm mất khi bị bắt.

**Về trách nhiệm dân sự:** Các bị cáo đã khắc phục hậu quả 262.900.000 đồng, trong đó bị cáo Bùi Văn C đã nộp 20.216.000 đồng, Trần Thanh H đã nộp 33.784.000 đồng, Lê Tấn S đã nộp 1.000.000 đồng, Trần Linh D đã nộp 6.000.000 đồng, Lê Văn Tr đã nộp 8.000.000 đồng, Lê Ngọc B đã nộp 1.000.000 đồng, Nguyễn Th đã nộp 2.000.000 đồng, Nguyễn Quốc S1 đã nộp 2.400.000 đồng, Lương Công S3 đã nộp 1.200.000 đồng, Ngô Văn V đã nộp 1.700.000 đồng, Nguyễn Hoàng S4 đã nộp 1.800.000 đồng, Ngô Phương Tr1 đã nộp 1.000.000 đồng, Phan Minh H1 đã nộp 1.200.000 đồng, Võ Trọng L1 đã nộp 15.000.000 đồng; Trần Cờ N đã nộp 1.300.000 đồng, Lê Văn P1 đã nộp 1.200.000 đồng, Nguyễn Trung Q1 đã nộp 700.000 đồng, Nguyễn K đã nộp 400.000 đồng, Nguyễn Hữu D đã nộp 6.000.000 đồng, Lê Văn P2 đã nộp 2.200.000 đồng, Nguyễn Thị Cẩm G đã nộp 1.200.000 đồng; Lê Minh Đ đã nộp lại 148.000.000 đồng tiền sử dụng vào mục đích bất hợp pháp; Nguyễn Đình D1 nộp 1.600.000 đồng, Phạm Văn N1 nộp 4.000.000 đồng.

**Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 13/2020/HSST ngày 09/6/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:**

Tuyên bố các bị cáo Bùi Văn C, Trần Thanh H, Lê Minh Đ, Lê Tấn S, Trần Linh D, Lê Văn Tr, Phạm Hoài Q, Lê Ngọc B, Nguyễn Th, Nguyễn Quốc S1, Bùi Văn S2, Lương Công S3, Ngô Văn V, Nguyễn Hoàng S4, Ngô Phương Tr1, Nguyễn Văn T1, Phan Minh H1, Võ Trọng L1, Bùi Đại Ph, Phạm Như L, Trần Cờ N, Lê Văn P1, Nguyễn Trung Q1, Nguyễn Huỳnh Đại

Ng, Nguyễn K, Nguyễn Hữu D, Trần T2, Lê Văn P2, Nguyễn Thị Cẩm G phạm tội “Tổ chức đánh bạc”;

Lê B1, Nguyễn Đình D1, Phạm Văn N1, Nguyễn Văn A, Đặng Thị Kim L2, Huỳnh Thị Ngọc L3, Võ Thị Kim L4, Nguyễn Thị L5, Phan Thanh H2, Huỳnh Tuấn N2, Võ Thị Thanh H3, Nguyễn Thị H4, Hồ Khắc V1, Nguyễn Hoài P3, Đặng Hồng L6, Trần Minh T3, Huỳnh Minh H5, Phạm Xuân H6, Trương Minh V3, Nguyễn Q2, Nguyễn Thị Bích L7, Nguyễn Thị Trà M1, Lê Thị N3, Đào Bá L8, Nguyễn Văn H7 phạm tội “Đánh bạc”;

1. Áp dụng Điểm a, b khoản 2, khoản 3 Điều 322 BLHS; điểm a, g khoản 1 Điều 52 BLHS; điểm s khoản 1, 2 Điều 51 của BLHS;

Xử phạt bị cáo **Bùi Văn C 08** (tám) năm tù, thời hạn tù kể từ ngày bắt thi hành án, nhưng trừ cho thời gian tạm giam từ ngày 04/01/2019 đến ngày 31/7/2019. Phạt bổ sung bị cáo 40.000.000 đồng.

2. Áp dụng Điểm a, b khoản 2, khoản 3 Điều 322 BLHS; điểm a, g, h khoản 1 Điều 52 BLHS; điểm s khoản 1, 2 Điều 51 của BLHS;

Xử phạt bị cáo **Trần Thanh H 08** (tám) năm tù, thời hạn tù kể từ ngày bắt thi hành án, nhưng trừ cho thời gian tạm giam từ ngày 26/11/2018 đến ngày 23/6/2019. Phạt bổ sung bị cáo 40.000.000 đồng.

3. Áp dụng Điểm a khoản 2, khoản 3 Điều 322 BLHS; điểm a, g khoản 1 Điều 52 BLHS; điểm s, t khoản 1 Điều 51 của BLHS;

Xử phạt bị cáo **Lê Minh Đ 07** (bảy) năm tù, thời hạn tù kể từ ngày bắt thi hành án, nhưng trừ cho thời gian tạm giam từ ngày 10/01/2019 đến ngày 07/08/2019. Phạt bổ sung bị cáo 35.000.000 đồng.

4. Áp dụng Điểm a khoản 2, khoản 3 Điều 322 BLHS; điểm a, g khoản 1 Điều 52 BLHS; điểm s, t khoản 1 Điều 51 của BLHS;

Xử phạt bị cáo **Lê Tấn S 07** (bảy) năm tù, thời hạn tù kể từ ngày bắt thi hành án, nhưng trừ cho thời gian tạm giam từ ngày 26/11/2018 đến ngày 23/6/2019. Phạt bổ sung bị cáo 35.000.000 đồng.

5. Áp dụng Điểm a khoản 2, khoản 3 Điều 322 BLHS; điểm a, g khoản 1 Điều 52 BLHS; điểm s khoản 1, 2 Điều 51 của BLHS;

Xử phạt bị cáo **Trần Linh D 05** (năm) năm 6 (sáu) tháng tù, thời hạn tù kể từ ngày bắt thi hành án. Phạt bổ sung bị cáo 25.000.000 đồng.

6. Áp dụng Điểm a khoản 2, khoản 3 Điều 322 BLHS; điểm a, g khoản 1 Điều 52 BLHS; điểm s khoản 1 Điều 51 của BLHS;

Xử phạt bị cáo **Lê Văn Tr 05** (năm) năm 6 (sáu) tháng tù, thời hạn tù kể từ ngày bắt thi hành án, nhưng trừ cho thời gian tạm giam từ ngày 07/01/2019 đến ngày 04/08/2019. Phạt bổ sung bị cáo 25.000.000 đồng.

**7.** Áp dụng Điểm a khoản 2 Điều 322 BLHS; điểm a, g khoản 1 Điều 52 BLHS; điểm p, s, t khoản 1 Điều 51 của BLHS;

Xử phạt bị cáo **Phạm Hoài Q 05** (năm) năm tù, thời hạn tù kể từ ngày bắt thi hành án.

**8.** Áp dụng Điểm a khoản 2, khoản 3 Điều 322 BLHS; điểm a, g khoản 1 Điều 52 BLHS; điểm s, t khoản 1 Điều 51 của BLHS;

Xử phạt bị cáo **Lê Ngọc B 05** (năm) năm **6** (sáu) tháng tù, thời hạn tù kể từ ngày bắt thi hành án, nhưng trừ cho thời gian tạm giam từ ngày 07/01/2019 đến ngày 04/08/2019. Phạt bổ sung bị cáo 25.000.000 đồng.

**9.** Áp dụng Điểm a khoản 2, khoản 3 Điều 322 BLHS; điểm a, g khoản 1 Điều 52 BLHS; điểm s, t khoản 1 Điều 51 của BLHS;

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Th 05** (năm) năm **3** (ba) tháng tù, thời hạn tù kể từ ngày bắt thi hành án, nhưng trừ cho thời gian tạm giam từ ngày 26/11/2018 đến ngày 23/6/2019. Phạt bổ sung bị cáo 25.000.000 đồng.

**10.** Áp dụng Điểm a khoản 2 Điều 322 BLHS; điểm a, g khoản 1 Điều 52 BLHS; điểm s khoản 1, 2 Điều 51 của BLHS;

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Quốc S1 05** (năm) năm tù, thời hạn tù kể từ ngày bắt thi hành án.

**11.** Áp dụng Điểm a khoản 2, khoản 3 Điều 322 BLHS; điểm a, g khoản 1 Điều 52 BLHS; điểm s khoản 1 Điều 51 của BLHS;

Xử phạt bị cáo **Bùi Văn S2 05** (năm) năm **6** (sáu) tháng tù, thời hạn tù kể từ ngày bắt thi hành án. Phạt bổ sung bị cáo 25.000.000 đồng.

**12.** Áp dụng Điểm a khoản 2, khoản 3 Điều 322 BLHS; điểm a, g khoản 1 Điều 52 BLHS; điểm s khoản 1 Điều 51 của BLHS;

Xử phạt bị cáo **Lương Công S3 05** (năm) năm **3** (ba) tháng tù, thời hạn tù kể từ ngày bắt thi hành án. Phạt bổ sung bị cáo 25.000.000 đồng.

**13.** Áp dụng Điểm a khoản 2, khoản 3 Điều 322 BLHS; điểm a, g khoản 1 Điều 52 BLHS; điểm s khoản 1, 2 Điều 51 của BLHS;

Xử phạt bị cáo **Ngô Văn V 05** (năm) năm tù, thời hạn tù kể từ ngày bắt thi hành án. Phạt bổ sung bị cáo 25.000.000 đồng.

**14.** Áp dụng Điểm a khoản 2, khoản 3 Điều 322 BLHS; điểm a, g khoản 1 Điều 52 BLHS; điểm s khoản 1 Điều 51 của BLHS;

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Hoàng S4 05** (năm) năm **3** (ba) tháng tù, thời hạn tù kể từ ngày bắt thi hành án. Phạt bổ sung bị cáo 25.000.000 đồng.

**15.** Áp dụng Điểm a khoản 2, khoản 3 Điều 322 BLHS; điểm a, g khoản 1 Điều 52 BLHS; điểm s khoản 1, 2 Điều 51 của BLHS;

Xử phạt bị cáo **Ngô Phương Tr1 05** (năm) năm tù, thời hạn tù kể từ ngày bắt thi hành án. Phạt bổ sung bị cáo 25.000.000 đồng.

**16.** Áp dụng Điểm a khoản 2, khoản 3 Điều 322 BLHS; điểm a, g khoản 1 Điều 52 BLHS; điểm s khoản 1 Điều 51 của BLHS;

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn T1 05** (năm) năm **3** (ba) tháng tù, thời hạn tù kể từ ngày bắt thi hành án. Phạt bổ sung bị cáo 25.000.000 đồng.

**17.** Áp dụng Điểm a khoản 2, khoản 3 Điều 322 BLHS; điểm a, g khoản 1 Điều 52 BLHS; điểm s khoản 1 Điều 51 của BLHS;

Xử phạt bị cáo **Phan Minh H1 05** (năm) năm tù, thời hạn tù kể từ ngày bắt thi hành án. Phạt bổ sung bị cáo 25.000.000 đồng.

**18.** Áp dụng Điểm a, c khoản 1, khoản 3 Điều 322 BLHS; điểm a, g khoản 1 Điều 52 BLHS; điểm s khoản 1 Điều 51 của BLHS;

Xử phạt bị cáo **Bùi Đại Ph 03** (ba) năm tù, thời hạn tù kể từ ngày bắt thi hành án. Phạt bổ sung bị cáo 20.000.000 đồng.

**19.** Áp dụng Điểm a, c khoản 1, khoản 3 Điều 322 BLHS; điểm a, g khoản 1 Điều 52 BLHS; điểm s khoản 1 Điều 51 của BLHS;

Xử phạt bị cáo **Phạm Như L 03** (ba) năm tù, thời hạn tù kể từ ngày bắt thi hành án, nhưng trừ thời gian tạm giam từ ngày 25/5/2019 đến ngày 21/10/2019. Phạt bổ sung bị cáo 20.000.000 đồng.

**20.** Áp dụng Điểm a, c khoản 1, khoản 3 Điều 322 BLHS; điểm a, g khoản 1 Điều 52 BLHS; điểm s khoản 1 Điều 51 của BLHS;

Xử phạt bị cáo **Lê Văn P1 02** (hai) năm tù, thời hạn tù kể từ ngày bắt thi hành án. Phạt bổ sung bị cáo 20.000.000 đồng.

**21.** Áp dụng Điểm a, c khoản 1, khoản 3 Điều 322 BLHS; điểm a, g khoản 1 Điều 52 BLHS; điểm s khoản 1 Điều 51 của BLHS;

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Huỳnh Đại Ng 02** (hai) năm tù, thời hạn tù kể từ ngày bắt tạm giam 15/8/2019. Phạt bổ sung bị cáo 20.000.000 đồng.

**22.** Áp dụng Điểm a, c khoản 1, khoản 3 Điều 322 BLHS; điểm a, g khoản 1 Điều 52 BLHS; điểm s khoản 1, 2 Điều 51 của BLHS;

Xử phạt bị cáo **Trần Cờ N 01** (một) năm **6** (sáu) tháng tù, thời hạn tù kể từ ngày bắt thi hành án. Phạt bổ sung bị cáo 20.000.000 đồng.

**23.** Áp dụng Điểm a, c khoản 1, khoản 3 Điều 322 BLHS; điểm a, g khoản 1 Điều 52 BLHS; điểm s khoản 1, 2 Điều 51 của BLHS;

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Trung Q1 01** (một) năm **6** (sáu) tháng tù, thời hạn tù kể từ ngày bắt thi hành án. Phạt bổ sung bị cáo 20.000.000 đồng.

**24.** Áp dụng Điểm a, c khoản 1, khoản 3 Điều 322 BLHS; điểm a, g khoản 1 Điều 52 BLHS; điểm s khoản 1, 2 Điều 51 của BLHS;



Xử phạt bị cáo **Nguyễn K 01** (một) năm **6** (sáu) tháng tù, thời hạn tù kể từ ngày bắt thi hành án. Phạt bổ sung bị cáo 20.000.000 đồng.

**25.** Áp dụng Điểm a, c khoản 1, khoản 3 Điều 322 BLHS; điểm a, g khoản 1 Điều 52 BLHS; điểm s, t khoản 1 Điều 51 của BLHS;

Xử phạt bị cáo **Võ Trọng L1 01** (một) năm **6** (sáu) tháng tù, thời hạn tù kể từ ngày bắt thi hành án. Phạt bổ sung bị cáo 20.000.000 đồng.

**26.** Áp dụng Điểm a, c khoản 1, khoản 3 Điều 322 BLHS; điểm a, g khoản 1 Điều 52 BLHS; điểm s khoản 1 Điều 51 của BLHS;

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Hữu D 02** (hai) năm tù, thời hạn tù kể từ ngày bắt thi hành án. Phạt bổ sung bị cáo 20.000.000 đồng.

**27.** Áp dụng Điểm a, c khoản 1, khoản 3 Điều 322 BLHS; điểm a, g khoản 1 Điều 52 BLHS; điểm s khoản 1 Điều 51 của BLHS;

Xử phạt bị cáo **Trần T2 02** (hai) năm tù, thời hạn tù kể từ ngày bắt thi hành án, nhưng trừ cho thời gian tạm giam từ ngày 02/5/2019 đến ngày 28/9/2019. Phạt bổ sung bị cáo 20.000.000 đồng.

**28.** Áp dụng Điểm a, c khoản 1, khoản 3 Điều 322 BLHS; điểm a, g khoản 1 Điều 52 BLHS; điểm s khoản 1 Điều 51 của BLHS;

Xử phạt bị cáo **Lê Văn P2 02** (hai) năm tù, thời hạn tù kể từ ngày bắt thi hành án. Phạt bổ sung bị cáo 20.000.000 đồng.

**29.** Áp dụng Điểm a, c khoản 1 Điều 322 BLHS; điểm a, g khoản 1 Điều 52 BLHS; điểm s khoản 1, 2 Điều 51 của BLHS;

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị Cẩm G 01** (một) năm **6** (sáu) tháng tù, thời hạn tù kể từ ngày bắt thi hành án.

**30.** Áp dụng Điểm b, d khoản 2, khoản 3 Điều 321 BLHS; điểm s, t khoản 1 Điều 51 của BLHS;

Xử phạt bị cáo **Lê B1 05** (năm) năm tù, thời hạn tù kể từ ngày bắt thi hành án, nhưng trừ thời gian tạm giam từ ngày 26/11/2018 đến ngày 23/4/2019. Phạt bổ sung bị cáo 30.000.000 đồng.

**31.** Áp dụng Điểm b, d khoản 2, khoản 3 Điều 321 BLHS; điểm s, t khoản 1 Điều 51 của BLHS;

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Đình D1 05** (năm) năm tù, thời hạn tù kể từ ngày bắt thi hành án. Phạt bổ sung bị cáo 30.000.000 đồng.

**32.** Áp dụng Điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 321 BLHS; điểm s khoản 1, 2 Điều 51 của BLHS;

Xử phạt bị cáo **Phạm Văn N1 02** (hai) năm tù, thời hạn tù kể từ ngày bắt thi hành án. Phạt bổ sung bị cáo 20.000.000 đồng.

Áp dụng Điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 321 BLHS; điểm s khoản 1 Điều 51 của BLHS, xử phạt các bị cáo:

**33. Nguyễn Văn A 02** (hai) năm tù, thời hạn tù kể từ ngày bắt thi hành án. Phạt bổ sung bị cáo 15.000.000 đồng.

**34. Đặng Thị Kim L2 02** (hai) năm tù, thời hạn tù kể từ ngày bắt thi hành án. Phạt bổ sung bị cáo 15.000.000 đồng.

**35. Huỳnh Thị Ngọc L3 02** (hai) năm tù, thời hạn tù kể từ ngày bắt thi hành án. Phạt bổ sung bị cáo 15.000.000 đồng.

**36. Võ Thị Kim L4 02** (hai) năm tù, thời hạn tù kể từ ngày bắt thi hành án. Phạt bổ sung bị cáo 15.000.000 đồng.

**37. Nguyễn Thị L5 02** (hai) năm tù, thời hạn tù kể từ ngày bắt thi hành án. Phạt bổ sung bị cáo 15.000.000 đồng.

**38. Huỳnh Tuấn N2 02** (hai) năm tù, thời hạn tù kể từ ngày bắt thi hành án. Phạt bổ sung bị cáo 15.000.000 đồng.

**39. Võ Thị Thanh H3 02** (hai) năm tù, thời hạn tù kể từ ngày bắt thi hành án. Phạt bổ sung bị cáo 15.000.000 đồng.

**40. Nguyễn Thị H4 02** (hai) năm tù, thời hạn tù kể từ ngày bắt thi hành án. Phạt bổ sung bị cáo 15.000.000 đồng.

**41. Hồ Khắc V1 02** (hai) năm tù, thời hạn tù kể từ ngày bắt thi hành án, nhưng trừ thời gian tạm giam từ ngày 26/11/2018 đến ngày 23/02/2019. Phạt bổ sung bị cáo 15.000.000 đồng.

**42. Nguyễn Hoài P3 02** (hai) năm tù, thời hạn tù kể từ ngày bắt thi hành án. Phạt bổ sung bị cáo 15.000.000 đồng.

**43. Đặng Hồng L6 02** (hai) năm tù, thời hạn tù kể từ ngày bắt thi hành án. Phạt bổ sung bị cáo 15.000.000 đồng.

**44. Trần Minh T3 02** (hai) năm tù, thời hạn tù kể từ ngày bắt thi hành án. Phạt bổ sung bị cáo 15.000.000 đồng.

**45.** Áp dụng Điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 321 BLHS; điểm s, t khoản 1, 2 Điều 51 của BLHS;

Xử phạt bị cáo **Phan Thanh H2 01** (một) năm **6** (sáu) tháng tù, thời hạn tù kể từ ngày bắt thi hành án. Phạt bổ sung bị cáo 15.000.000 đồng.

Áp dụng Điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 321 BLHS; điểm s khoản 1 Điều 51 của BLHS, xử phạt các bị cáo:

**46. Huỳnh Minh H5 01** (một) năm **6** (sáu) tháng tù, thời hạn tù kể từ ngày bắt thi hành án. Phạt bổ sung bị cáo 15.000.000 đồng.

**47. Phạm Xuân H6 01** (một) năm **6** (sáu) tháng tù, thời hạn tù kể từ ngày bắt thi hành án. Phạt bổ sung bị cáo 15.000.000 đồng.

**48.** Áp dụng Điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 321 BLHS; điểm s, t khoản 1 Điều 51 của BLHS;

Xử phạt bị cáo **Trương Minh V3 01** (một) năm tù, thời hạn tù kể từ ngày bắt giam 04/6/2020. Phạt bổ sung bị cáo 15.000.000 đồng.

Áp dụng Điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 321 BLHS; điểm s khoản 1 Điều 51 của BLHS; xử phạt các bị cáo:

**49. Nguyễn Q2 02** (hai) năm tù, thời hạn tù kể từ ngày bắt thi hành án. Phạt bổ sung bị cáo 15.000.000 đồng.

**50. Nguyễn Thị Bích L7 02** (hai) năm tù, thời hạn tù kể từ ngày bắt thi hành án. Phạt bổ sung bị cáo 15.000.000 đồng.

**51. Nguyễn Thị Trà M1 02** (hai) năm tù, thời hạn tù kể từ ngày bắt thi hành án. Phạt bổ sung bị cáo 15.000.000 đồng.

**52. Lê Thị N3 02** (hai) năm tù, thời hạn tù kể từ ngày bắt thi hành án. Phạt bổ sung bị cáo 15.000.000 đồng.

**53. Đào Bá L8 02** (hai) năm tù, thời hạn tù kể từ ngày bắt thi hành án. Phạt bổ sung bị cáo 15.000.000 đồng.

**54. Nguyễn Văn H7 02** (hai) năm tù, thời hạn tù kể từ ngày bắt thi hành án, nhưng trừ thời gian tạm giam từ ngày 26/11/2018 đến ngày 23/4/2019. Phạt bổ sung bị cáo 15.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần tội danh và hình phạt đối với 09 bị cáo khác, phần xử lý vật chứng, án phí, tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn luật định, các bị cáo có đơn kháng cáo với nội dung cụ thể như sau:

- Các bị cáo Lê Văn Tr, Lương Công S3, Trần Linh D, Lê Ngọc B, Phan Minh H1, Bùi Văn S2, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Th, Lê Minh Đ, Lê B1, Nguyễn Hoàng S4, Lê Tấn S, Ngô Văn V, Bùi Văn C, Trần Thanh H, Trương Minh V3, Trần Cờ N, Lê Thị N3, Nguyễn Q2, Nguyễn Văn T12 có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Ngày 21/8/2020, bị cáo Nguyễn Văn T12 đã có văn bản xin rút toàn bộ kháng cáo; Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng ban hành Thông báo v/v rút kháng cáo số 2990/2020/TB-TA ngày 14/9/2020.

- Các bị cáo Nguyễn Thị Trà M1, Nguyễn Thị Bích L7, Lê Văn P1, Bùi Đại Ph, Nguyễn K, Nguyễn Trung Q1, Phạm Xuân H6, Hồ Khắc V1, Nguyễn Hoài P3, Nguyễn Thị Cẩm G, Nguyễn Văn A, Lê Văn P2, Đặng Hồng L6, Huỳnh Thị Ngọc L3, Phạm Văn N1, Phạm Bá Long, Nguyễn Quốc S1, Trần

Minh T3, Phạm Hoài Q có đơn kháng cáo xin được giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo.

- Các bị cáo Đặng Thị Kim L2, Trần T2, Nguyễn Hữu D, Võ Trọng L1, Phan Thanh H2 có đơn kháng cáo xin được hưởng án treo.

- Các bị cáo Ngô Phương Tr1, Phạm Như L, Nguyễn Huỳnh Đại Ng, Nguyễn Đình D1 có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin giảm phạt tiền bổ sung.

- Các bị cáo Nguyễn Văn H7, Huỳnh Minh H5 có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, xin được hưởng án treo và xin giảm phạt tiền bổ sung.

- Các bị cáo Võ Thị Kim L4, Nguyễn Thị H4, Võ Thị Thanh H3, Huỳnh Tuấn N2, Nguyễn Thị L5 có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, xin được hưởng án treo hoặc xin áp dụng hình phạt tiền.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo có lý lịch nêu trên có mặt đều giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bị cáo vắng mặt nhưng yêu cầu kháng cáo đã được thể hiện tại đơn kháng cáo (trừ bị cáo Võ Thị Thanh H3 đã chết).

Các bị cáo Lê Văn Tr, Lương Công S3, Trần Linh D, Lê Ngọc B, Phan Minh H1, Bùi Văn S2, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Th, Lê Minh Đ, Lê B1, Nguyễn Hoàng S4, Lê Tấn S, Ngô Văn V, Bùi Văn C, Trần Thanh H, Trương Minh V3, Trần Cờ N, Lê Thị N3, Nguyễn Q2 xin giảm nhẹ hình phạt. Các bị cáo Nguyễn Thị Trà M1, Nguyễn Thị Bích L7, Lê Văn P1, Bùi Đại Ph, Nguyễn K, Nguyễn Trung Q1, Phạm Xuân H6, Hồ Khắc V1, Nguyễn Hoài P3, Nguyễn Thị Cẩm G, Nguyễn Văn A, Lê Văn P2, Đặng Hồng L6, Huỳnh Thị Ngọc L3, Phạm Văn N1, Phạm Bá Long, Nguyễn Quốc S1, Trần Minh T3, Phạm Hoài Q xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo. Các bị cáo Đặng Thị Kim L2, Trần T2, Nguyễn Hữu D, Võ Trọng L1, Phan Thanh H2 xin được hưởng án treo. Các bị cáo Ngô Phương Tr1, Phạm Như L, Nguyễn Huỳnh Đại Ng, Nguyễn Đình D1 xin giảm nhẹ hình phạt và xin giảm phạt tiền bổ sung. Các bị cáo Nguyễn Văn H7, Huỳnh Minh H5 xin giảm nhẹ hình phạt, xin được hưởng án treo và xin giảm phạt tiền bổ sung. Các bị cáo Võ Thị Kim L4, Nguyễn Thị H4, Huỳnh Tuấn N2, Nguyễn Thị L5 xin giảm nhẹ hình phạt, xin được hưởng án treo hoặc xin áp dụng hình phạt tiền.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng Điều 359, khoản 7 Điều 157 BLTTHS năm 2015, đình chỉ xét xử phúc thẩm và hủy phần quyết định của bản án sơ thẩm đối với bị cáo Võ Thị Thanh H3;

- Áp dụng tình tiết giảm nhẹ TNHS quy định tại điểm t khoản 1 Điều 51 BLHS đối với các bị cáo đã tích cực hợp tác với cơ quan Điều tra nhưng chưa được Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng như: Bùi Văn C, Trần Thanh H, Lê Văn Tr, Nguyễn Quốc S1, Bùi Văn S2, Lương Công S3, Ngô Văn V, Nguyễn Hoàng S4, Ngô Phương Tr1, Nguyễn Văn T1, Phan Minh H1, Bùi Đại Ph, Phạm Như L, Lê Văn P1, Nguyễn Trung Q1, Nguyễn Huỳnh Đại Ng, Nguyễn K, Nguyễn Hữu D, Trần T2, Lê Văn P2, Nguyễn Thị Cẩm G, Đặng Thị Kim L2, Huỳnh Thị Ngọc L3, Võ Thị Kim L4, Nguyễn Thị L5, Huỳnh Tuấn N2, Nguyễn Thị H4.

- Không áp dụng điểm b, khoản 1 Điều 52 BLHS năm 2015 đối với các bị cáo do không có đủ căn cứ để kết tội các bị cáo phạm tội “Có tính chất chuyên nghiệp”.

- Giảm một phần hình phạt tù, hình phạt bổ sung và xem xét việc áp dụng biện pháp chấp hành hình phạt tù đối với các bị cáo có vai trò thứ yếu, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, chưa có tiền án, tiền sự, nhân thân tốt như bị cáo Trần Cờ N, Nguyễn Trung Q1... đối với các bị cáo bị xét xử về tội “Đánh bạc” theo quy định tại Điều 321 BLHS nhưng có tính chất hành vi nguy hiểm không lớn, có nhiều tình tiết giảm nhẹ.

- Giữ nguyên mức hình phạt đối với các bị cáo cầm đầu, bảo kê, có vai trò chính trong vụ án và sau khi xét xử sơ thẩm không có các tình tiết mới.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Nguyễn Quốc S1 nhất trí về phần tội danh và khung hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đối với bị cáo Sơn. Luật sư cho rằng, hoàn cảnh gia đình bị cáo Sơn hiện nay khó khăn nên đề nghị Hội đồng xét xử giảm cho bị cáo Sơn một phần hình phạt.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về phần tố tụng:

Sau khi xử sơ thẩm, bị cáo Võ Thị Thanh H3 có đơn kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xử mức án quá nặng nên xin giảm nhẹ hình phạt, xin được hưởng án treo hoặc xin phạt tiền để có điều kiện nuôi con ăn học.

Theo Công văn số 499/UBND ngày 28/10/2020 và Trích lục khai tử (bản sao) số 280/TLKT-BS ngày 14/8/2020 của UBND xã D7, huyện D3, tỉnh Khánh Hòa thì Võ Thị Thanh H3 đã chết ngày 27/6/2020 do tai nạn giao thông.

Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên tuyên bố bị cáo Võ Thị Thanh H3 phạm tội “Đánh bạc” là đúng nhưng bị cáo Hằng đã chết trong giai đoạn xét xử

phúc thẩm nên căn cứ vào khoản 7 Điều 157, điểm d khoản 1 Điều 355, khoản 2 Điều 359 BLTTHS, Hội đồng xét xử Tòa án cấp phúc thẩm hủy phần quyết định của bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án về hình sự đối với bị cáo Võ Thị Thanh H3, trong đó bao gồm cả phần tội danh và hình phạt đối với bị cáo Võ Thị Thanh H3, phần hình phạt bổ sung và án phí hình sự sơ thẩm. Riêng khoản tiền tịch thu nộp ngân sách Nhà nước của bị cáo Võ Thị Thanh H3 110.000 đồng, bản án sơ thẩm xét xử là đúng, bị cáo Võ Thị Thanh H3 cũng không có kháng cáo nên giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần này.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Trần T2, Nguyễn Đình D1, Trần Minh T3, Đào Bá L8, Nguyễn Văn H7 vắng mặt. Bị cáo Phạm Xuân H6 có đơn xin xét xử vắng mặt. Đây là phiên tòa phúc thẩm mở lần thứ 02, các bị cáo nói trên đã được triệu tập hợp lệ. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các bị cáo nói trên. Hội đồng xét xử thấy, trong quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, các bị cáo đều khai rõ hành vi phạm tội; các bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo. Việc vắng mặt của các bị cáo không ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án nên căn cứ Điều 351 BLTTHS, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án.

#### [2] Về phần nội dung:

Các bị cáo đều khai nhận tội, đối chiếu thấy phù hợp với biên bản bắt người phạm tội quả tang và các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập có tại hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Từ ngày 06/11/2018 đến ngày 26/11/2018, tại thôn C1, xã A1, thành phố T4, tỉnh Phú Yên, các bị cáo Bùi Văn C, Trần Thanh H bàn bạc với các bị cáo Lê Tấn S, Lê Minh Đ và cùng với các bị cáo Trần Linh D, Lê Văn Tr, Phạm Hoài Q, Lê Ngọc B, Nguyễn Th, Nguyễn Quốc S1, Bùi Văn S2, Lương Công S3, Ngô Văn V, Nguyễn Hoàng S4, Ngô Phương Tr1, Nguyễn Văn T1, Phan Minh H1, Võ Trọng L1, Bùi Đại Ph, Phạm Như L, Trần Cờ N, Lê Văn P1, Nguyễn Trung Q1, Nguyễn Huỳnh Đại Ng, Nguyễn K, Nguyễn Hữu D, Trần T2, Lê Văn P2, Nguyễn Thị Cẩm G tổ chức đánh bạc trái phép nhiều lần bằng hình thức xóc đĩa cho nhiều đối tượng tham gia, thu lợi bất chính 235.532.000 đồng.

Hành vi của các bị cáo nêu trên đã bị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử về tội “Tổ chức đánh bạc” là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

Đối với các bị cáo Bùi Đại Ph, Phạm Như L, Lê Văn P1, Nguyễn Huỳnh Đại Ng, Trần Cờ N, Nguyễn Trung Q1, Nguyễn K, Võ Trọng L1, Nguyễn Hữu D, Trần T2, Lê Văn P2, Nguyễn Thị Cẩm G, Tòa án cấp sơ

thẩm áp dụng điểm a, c khoản 1 Điều 322 BLHS để xét xử đối với các bị cáo là đúng pháp luật.

Đối với các bị cáo còn lại, bản án sơ thẩm nhận định: Các bị cáo Bùi Văn C, Trần Thanh H tổ chức đánh bạc trong thời gian dài, năm ngày trở lên là có tính chất chuyên nghiệp và thu lợi bất chính trên 50.000.000 đồng nên đủ yếu tố cấu thành tội “Tổ chức đánh bạc” theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 322 BLHS. Bị cáo Lê Minh Đ giúp sức cho C, H tổ chức đánh bạc và nhận từ C, H 173.000.000 đồng để lo sòng bạc không bị bắt nên đủ yếu tố cấu thành tội “Tổ chức đánh bạc” theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 322 BLHS. Các bị cáo Lê Tấn S, Trần Linh D, Lê Văn Tr, Phạm Hoài Q, Lê Ngọc B, Nguyễn Th, Nguyễn Quốc S1, Bùi Văn S2, Lương Công S3, Ngô Văn V, Nguyễn Hoàng S4, Ngô Phương Tr1, Nguyễn Văn T1, Phan Minh H1 đã có hành vi giúp sức cho C, H trong việc tổ chức đánh bạc như canh gác, cảnh giới, xóc đĩa, thu chung tiền cho các bị cáo đánh bạc, thu tiền xâu cho sòng bạc 05 ngày trở lên nên hành vi của các bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội “Tổ chức đánh bạc” theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 322 BLHS.

Như vậy, bản án sơ thẩm nhận định các bị cáo tổ chức đánh bạc, giúp sức cho sòng bạc 05 ngày trở lên để áp dụng tình tiết “có tính chất chuyên nghiệp” được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 322 BLHS là không đúng. Bởi lẽ, theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 01/2010/NQ-HĐTP ngày 22/10/2010 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định: Trường hợp đánh bạc từ năm lần trở lên... và lấy tiền, hiện vật do đánh bạc mà có làm nguồn sống chính thì người đánh bạc phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội đánh bạc với tình tiết định khung “có tính chất chuyên nghiệp”...

Tuy nhiên, tại bản tự khai của bị cáo Bùi Văn C thể hiện: Tôi không có nghề nghiệp gì, không có tiền chi tiêu cho cuộc sống nên tôi với H mới làm công việc nói trên để có tiền chi tiêu cho cuộc sống (BL.2714). Tại lời khai ngày 03/12/2018 của bị cáo Trần Thanh H thể hiện: Do tôi không có công ăn việc làm, để có tiền trang trải cho cuộc sống hằng ngày và kiếm tiền trả nợ cho Ngân hàng và tiền vay mượn bên ngoài nên tôi đã tổ chức ra sòng bạc để lấy tiền xâu trang trải cuộc sống hằng ngày và kiếm tiền để trả tiền gốc, lãi cho Ngân hàng và tiền vay mượn bên ngoài (BL. 2142). Đối với bị cáo Lê Minh Đ đã nhận tiền từ các bị cáo C và H để lo cho sòng bạc được tổ chức mà không bị bắt. Bị cáo Lê Tấn S tham gia chọn địa điểm, chuẩn bị công cụ để mở sòng bạc, rủ rê, lôi kéo, phân công và chi trả tiền cho các đối tượng canh giới, tạo điều kiện cho các bị cáo C và H lấy tiền từ việc tổ chức đánh bạc làm

nguồn sống chính. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng điểm a, b khoản 2 Điều 322 BLHS để xét xử đối với các bị cáo Bùi Văn C, Trần Thanh H và áp dụng điểm a khoản 2 Điều 322 BLHS để xét xử đối với các bị cáo Lê Minh Đ, Lê Tấn S là có căn cứ, đúng pháp luật.

Đối với các bị cáo Trần Linh D, Lê Văn Tr, Phạm Hoài Q, Lê Ngọc B, Nguyễn Th, Nguyễn Quốc S1, Bùi Văn S2, Lương Công S3, Ngô Văn V, Nguyễn Hoàng S4, Ngô Phương Tr1, Nguyễn Văn T1, Phan Minh H1 không chứng minh được các bị cáo lấy tiền trong việc tổ chức đánh bạc để làm nguồn sống chính nên không phạm vào tình tiết định khung “Có tính chất chuyên nghiệp” được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 322 BLHS. Tuy nhiên, các bị cáo tham gia cùng với C và H nhiều lần, mỗi lần tổ chức từ trên 10 người tham gia đánh bạc. Số tiền đánh bạc trong cùng một lần trên 20.000.000 đồng. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm áp dụng điểm a, c khoản 1 Điều 322 BLHS để xét xử đối với các bị cáo nói trên.

Đối với các bị cáo Lê B1, Nguyễn Đình D1, Phạm Văn N1, Nguyễn Văn A, Đặng Thị Kim L2, Huỳnh Thị Ngọc L3, Võ Thị Kim L4, Nguyễn Thị L5, Phan Thanh H2, Huỳnh Tuấn N2, Nguyễn Thị H4, Hồ Khắc V1, Nguyễn Hoài P3, Đặng Hồng L6, Trần Minh T3, Huỳnh Minh H5, Phạm Xuân H6, Trương Minh V3, Nguyễn Q2, Nguyễn Thị Bích L7, Nguyễn Thị Trà M1, Lê Thị N3, Đào Bá L8, Nguyễn Văn H7 ngày 26/11/2018 tham gia đánh bạc với số tiền dùng để đánh bạc khi bị bắt quả tang là 270.728.000 đồng.

Hành vi của các bị cáo nêu trên đã bị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử về tội “Đánh bạc” theo điểm b khoản 2 Điều 321 BLHS. Đối với các bị cáo Lê B1, Nguyễn Đình D1 đã tái phạm. Lần phạm tội này thuộc trường hợp “Tái phạm nguy hiểm” nên áp dụng thêm điểm d khoản 2 Điều 321 BLHS là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Bản án sơ thẩm đánh giá đúng tính chất nghiêm trọng của vụ án, mức độ phạm tội, đồng thời xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, áp dụng mức hình phạt cụ thể cho từng bị cáo là không nặng. Sau khi xử sơ thẩm, một số bị cáo đã nộp tiền phạt bổ sung và án phí tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên, cụ thể: Huỳnh Thị Ngọc L3 15.200.000 đồng, Võ Trọng L1 20.200.000 đồng, Phan Thanh H2 200.000 đồng, Phạm Xuân H6 15.200.000 đồng, Nguyễn Huỳnh Đại Ng 20.200.000 đồng, Nguyễn Quốc S1 3.500.000 đồng, Hồ Khắc V1 15.200.000 đồng, Lê Ngọc B 5.000.000 đồng, Lê Thị N3 15.200.000 đồng, Nguyễn Thị Trà M1 15.200.000 đồng, Trương Minh V3 15.200.000 đồng, Nguyễn Đình D1 10.200.000 đồng, Đặng Hồng L6 15.200.000 đồng, Nguyễn Thị L5 15.200.000 đồng, Lê B1 10.200.000



đồng, Nguyễn Q2 15.200.000 đồng, Lê Văn P2 20.200.000 đồng, Nguyễn Hữu D 20.200.000 đồng thì sẽ được áp dụng thêm khoản 2 Điều 51 BLHS.

Đối với các bị cáo Trần Linh D, Lê Văn Tr, Phạm Hoài Q, Lê Ngọc B, Nguyễn Th, Nguyễn Quốc S1, Bùi Văn S2, Lương Công S3, Ngô Văn V, Nguyễn Hoàng S4, Ngô Phương Tr1, Nguyễn Văn T1, Phan Minh H1 do chuyển khung hình phạt nhẹ hơn nên có cơ sở chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, giảm cho các bị cáo một phần hình phạt.

Đối với bị cáo Nguyễn Thị Trà M1 tham gia đánh bạc một ván với số tiền 500.000 đồng thì bị bắt quả tang. Bị cáo có nhân thân tốt, hoàn cảnh gia đình khó khăn, chồng ly hôn, bị cáo là lao động chính nuôi con ăn học và nuôi mẹ già bị bệnh nặng, có xác nhận của UBND phường PT, thành phố N4 nên xét thấy không cần thiết cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà giao về chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú giám sát, giáo dục cũng đủ tác dụng cải tạo bị cáo. Do đó, chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Trà M1, giữ nguyên phần hình phạt của bản án sơ thẩm, cho bị cáo được hưởng án treo.

Đối với các bị cáo còn lại, mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng là hoàn toàn phù hợp, tương xứng với hành vi và hậu quả do các bị cáo gây ra nên không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần hình phạt.

Đối với các bị cáo phạm tội “Tổ chức đánh bạc” nhưng Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng thêm tình tiết tăng nặng “Có tổ chức” được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 52 BLHS là không đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 52 BLHS nên Hội đồng xét xử Tòa án cấp phúc thẩm bỏ tình tiết này.

Ngoài ra, các bị cáo Ngô Phương Tr1, Phạm Như L, Nguyễn Huỳnh Đại Ng, Nguyễn Đình D1, Nguyễn Văn H7, Huỳnh Minh H5, còn xin giảm hình phạt bổ sung. Do các bị cáo phạm tội “Tổ chức đánh bạc” và “Đánh bạc” nên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng hình phạt tiền bổ sung đối với các bị cáo là có cơ sở. Các bị cáo xin giảm hình phạt bổ sung nhưng không đưa ra được chứng cứ gì mới nên không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo nói trên và giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần phạt tiền bổ sung.

Đối với yêu cầu kháng cáo của các bị cáo không được chấp nhận thì phải chịu án phí hình sự phúc thẩm; yêu cầu kháng cáo của các bị cáo được chấp nhận không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[3] Những phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xét.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 7 Điều 157, điểm d khoản 1 Điều 355, khoản 2 Điều 359 BLTTHS.

Hủy phần quyết định bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án đối với bị cáo Võ Thị Thanh H3, cụ thể các phần sau:

Tuyên bố bị cáo Võ Thị Thanh H3 phạm tội “Đánh bạc”.

Áp dụng điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 321 BLHS; điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS.

Xử phạt bị cáo Võ Thị Thanh H3 02 (hai) năm tù, thời hạn tù kể từ ngày bắt thi hành án. Phạt bổ sung bị cáo 15.000.000 đồng.

Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 355, Điều 356, điểm c, e khoản 1 Điều 357 BLTTHS.

- Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Bùi Văn C, Trần Thanh H, Lê Minh Đ, Lê Tấn S, Võ Trọng L1, Bùi Đại Ph, Phạm Như L, Trần Cờ N, Lê Văn P1, Nguyễn Trung Q1, Nguyễn Huỳnh Đại Ng, Nguyễn K, Nguyễn Hữu D, Trần T2, Lê Văn P2, Nguyễn Thị Cẩm G, Lê B1, Nguyễn Đình D1, Phạm Văn N1, Nguyễn Văn A, Đặng Thị Kim L2, Huỳnh Thị Ngọc L3, Võ Thị Kim L4, Nguyễn Thị L5, Phan Thanh H2, Huỳnh Tuấn N2, Nguyễn Thị H4, Hồ Khắc V1, Nguyễn Hoài P3, Đặng Hồng L6, Trần Minh T3, Huỳnh Minh H5, Phạm Xuân H6, Trương Minh V3, Nguyễn Q2, Nguyễn Thị Bích L7, Lê Thị N3, Đào Bá L8, Nguyễn Văn H7 và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Trần Linh D, Lê Văn Tr, Lê Ngọc B, Nguyễn Th, Bùi Văn S2, Lương Công S3, Ngô Văn V, Nguyễn Hoàng S4, Phan Minh H1, Nguyễn Văn T1. Chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo Phạm Hoài Q, Nguyễn Quốc S1, Ngô Văn Trọng, Nguyễn Thị Trà M1, sửa bản án sơ thẩm.

Tuyên bố: Các bị cáo Bùi Văn C, Trần Thanh H, Lê Minh Đ, Lê Tấn S, Trần Linh D, Lê Văn Tr, Phạm Hoài Q, Lê Ngọc B, Nguyễn Th, Nguyễn Quốc S1, Bùi Văn S2, Lương Công S3, Ngô Văn V, Nguyễn Hoàng S4, Ngô Phương Tr1, Nguyễn Văn T1, Phan Minh H1, Võ Trọng L1, Bùi Đại Ph, Phạm Như L, Trần Cờ N, Lê Văn P1, Nguyễn Trung Q1, Nguyễn Huỳnh Đại Ng, Nguyễn K, Nguyễn Hữu D, Trần T2, Lê Văn P2, Nguyễn Thị Cẩm G phạm tội “Tổ chức đánh bạc”;

Các bị cáo Lê B1, Nguyễn Đình D1, Phạm Văn N1, Nguyễn Văn A, Đặng Thị Kim L2, Huỳnh Thị Ngọc L3, Võ Thị Kim L4, Nguyễn Thị L5, Phan Thanh H2, Huỳnh Tuấn N2, Nguyễn Thị H4, Hồ Khắc V1, Nguyễn Hoài P3, Đặng Hồng L6, Trần Minh T3, Huỳnh Minh H5, Phạm Xuân H6, Trương

Minh V3, Nguyễn Q2, Nguyễn Thị Bích L7, Nguyễn Thị Trà M1, Lê Thị N3, Đào Bá L8 Nguyễn Văn H7 phạm tội “Đánh bạc”;

Áp dụng điểm a, b khoản 2 Điều 322; điểm s khoản 1, 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS. Đối với bị cáo Trần Thanh H áp dụng thêm điểm h khoản 1 Điều 52 BLHS.

Xử phạt:

**1. Bùi Văn C 08** (tám) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án; được trừ thời gian tạm giam trước từ ngày 04/01/2019 đến ngày 31/7/2019.

**2. Trần Thanh H 08** (tám) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án; được trừ thời gian tạm giam trước từ ngày 26/11/2018 đến ngày 23/6/2019.

Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 322; điểm s, t khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS;

Xử phạt:

**3. Lê Minh Đ 07** (bảy) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án; được trừ thời gian tạm giam trước từ ngày 10/01/2019 đến ngày 07/08/2019.

**4. Lê Tấn S 07** (bảy) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án; được trừ thời gian tạm giam trước từ ngày 26/11/2018 đến ngày 23/6/2019.

Áp dụng điểm a, c khoản 1 Điều 322, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS. Đối với các bị cáo Ngô Phương Tr1, Phạm Như L, Nguyễn Huỳnh Đại Ng áp dụng thêm khoản 3 Điều 322 BLHS. Đối với bị cáo Phạm Hoài Q áp dụng thêm điểm p, t khoản 1 Điều 51 BLHS. Đối với các bị cáo Lê Ngọc B, Nguyễn Th, Võ Trọng L1 áp dụng thêm điểm t khoản 1 Điều 51 BLHS. Đối với các bị cáo Nguyễn Quốc S1, Ngô Văn V, Ngô Phương Tr1, Trần Cờ N, Nguyễn Trung Q1, Nguyễn K, Nguyễn Thị Cẩm G, Lê Ngọc B, Võ Trọng L1, Nguyễn Huỳnh Đại Ng, Nguyễn Hữu D, Lê Văn P2 áp dụng thêm khoản 2 Điều 51 BLHS.

Xử phạt:

**5. Trần Linh D 04** (bốn) năm **09** (chín) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

**6. Lê Văn Tr 04** (bốn) năm **09** (chín) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án; được trừ thời gian tạm giam trước từ ngày 07/01/2019 đến ngày 04/08/2019.

**7. Phạm Hoài Q 04** (bốn) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

**8. Lê Ngọc B 04** (bốn) năm **09** (chín) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án; được trừ thời gian tạm giam trước từ ngày 07/01/2019 đến ngày 04/08/2019.

**9. Nguyễn Th 04** (bốn) năm **06** (sáu) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án; được trừ thời gian tạm giam trước từ ngày 26/11/2018 đến ngày 23/6/2019.

**10. Nguyễn Quốc S1 04** (bốn) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

**11. Bùi Văn S2 04** (bốn) năm **09** (chín) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

**12. Lương Công S3 04** (bốn) năm **06** (sáu) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

**13. Ngô Văn V 04** (bốn) năm **06** (sáu) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

**14. Nguyễn Hoàng S4 04** (bốn) năm **06** (sáu) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

**15. Ngô Phương Tr1 04** (bốn) năm **06** (sáu) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án. Phạt bổ sung bị cáo 25.000.000 đồng.

**16. Nguyễn Văn T1 04** (bốn) năm **06** (sáu) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

**17. Phan Minh H1 04** (bốn) năm **06** (sáu) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

**18. Bùi Đại Ph 03** (ba) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

**19. Phạm Như L 03** (ba) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án; được trừ thời gian tạm giam trước từ ngày 25/5/2019 đến ngày 21/10/2019. Phạt bổ sung bị cáo 20.000.000 đồng.

**20. Lê Văn P1 02** (hai) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

**21. Nguyễn Huỳnh Đại Ng 02** (hai) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 15/8/2019. Phạt bổ sung bị cáo 20.000.000 đồng.

**22. Trần Cờ N 01** (một) năm **06** (sáu) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

**23. Nguyễn Trung Q1 01** (một) năm **06** (sáu) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

**24. Nguyễn K 01** (một) năm **06** (sáu) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

**25. Võ Trọng L1 01** (một) năm **06** (sáu) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

**26. Nguyễn Hữu D 02** (hai) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

**27. Trần T2 02** (hai) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án; được trừ thời gian tạm giam trước từ ngày 02/5/2019 đến ngày 28/9/2019.

**28. Lê Văn P2 02** (hai) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

**29. Nguyễn Thị Cẩm G 01** (một) năm **06** (sáu) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Áp dụng điểm b, d khoản 2 Điều 321; điểm s, t khoản 1 Điều 51 BLHS; Áp dụng thêm khoản 3 Điều 321; khoản 2 Điều 51 BLHS đối với bị cáo Nguyễn Đình D1. Áp dụng thêm khoản 2 Điều 51 BLHS đối với bị cáo Lê B1.

Xử phạt:

**30. Lê B1 05** (năm) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án; được trừ thời gian tạm giam trước từ ngày 26/11/2018 đến ngày 23/4/2019.

**31. Nguyễn Đình D1 05** (năm) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án. Phạt bổ sung bị cáo 30.000.000 đồng.

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS. Áp dụng thêm khoản 3 Điều 321 BLHS đối với các bị cáo Nguyễn Văn H7, Huỳnh Minh H5. Áp dụng thêm điểm t khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS đối với bị cáo Phan Thanh H2. Áp dụng thêm điểm t khoản 1 Điều 51 BLHS đối với bị cáo Trương Minh V3. Áp dụng thêm khoản 2 Điều 51 BLHS đối với các bị cáo Phạm Văn N1, Huỳnh Thị Mỹ Lệ, Phạm Xuân H6, Hồ Khắc V1, Lê Thị N3, Trương Minh V3, Đặng Hồng L6, Nguyễn Thị L5, Nguyễn Q2. Áp dụng thêm khoản 2 Điều 51, Điều 65 BLHS đối với bị cáo Nguyễn Thị Trà M1.

Xử phạt:

**32. Phạm Văn N1 02** (hai) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

**33. Nguyễn Văn A 02** (hai) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

**34. Đặng Thị Kim L2 02** (hai) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

**35. Huỳnh Thị Ngọc L3 02** (hai) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

**36. Võ Thị Kim L4 02** (hai) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

**37. Nguyễn Thị L5 02** (hai) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

**38. Phan Thanh H2 01** (một) năm **06** (sáu) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

**39. Huỳnh Tuấn N2 02** (hai) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

**40. Nguyễn Thị H4 02** (hai) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

**41. Hồ Khắc V1 02** (hai) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án; được trừ thời gian tạm giam trước từ ngày 26/11/2018 đến ngày 23/02/2019.

**42. Nguyễn Hoài P3 02** (hai) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

**43. Đặng Hồng L6 02** (hai) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

**44. Trần Minh T3 02** (hai) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

**45. Huỳnh Minh H5 01** (một) năm **06** (sáu) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án. Phạt bổ sung bị cáo 15.000.000 đồng.

**46. Phạm Xuân H6 01** (một) năm **06** (sáu) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

**47. Trương Minh V3 01** (một) năm **06** (sáu) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 04/6/2020.

**48. Nguyễn Q2 02** (hai) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

**49. Nguyễn Thị Bích L7 02** (hai) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

**50. Lê Thị N3 02** (hai) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

**51. Đào Bá L8 02** (hai) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

**52. Nguyễn Văn H7 02** (hai) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án; được trừ thời gian tạm giam trước từ ngày 26/11/2018 đến ngày 23/4/2019. Phạt bổ sung bị cáo 15.000.000 đồng.

**53. Nguyễn Thị Trà M1 02** (hai) năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách **04** (bốn) năm tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo Nguyễn Thị Trà M1 về UBND phường PT, thành phố N4, tỉnh Khánh Hòa giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách án treo.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Trong trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 68 Luật thi hành án hình sự.

- Về án phí:

+ Các bị cáo Bùi Văn C, Trần Thanh H, Lê Minh Đ, Lê Tấn S, Võ Trọng L1, Bùi Đại Ph, Phạm Như L, Trần Cờ N, Lê Văn P1, Nguyễn Trung Q1, Nguyễn Huỳnh Đại Ng, Nguyễn K, Nguyễn Hữu D, Trần T2, Lê Văn P2, Nguyễn Thị Cẩm G, Lê B1, Nguyễn Đình D1, Phạm Văn N1, Nguyễn Văn A, Đặng Thị Kim L2, Huỳnh Thị Ngọc L3, Võ Thị Kim L4, Nguyễn Thị L5, Phan Thanh H2, Huỳnh Tuấn N2, Nguyễn Thị H4, Hồ Khắc V1, Nguyễn Hoài P3, Đặng Hồng L6, Trần Minh T3, Huỳnh Minh H5, Phạm Xuân H6, Trương Minh V3, Nguyễn Q2, Nguyễn Thị Bích L7, Lê Thị N3, Đào Bá L8, Nguyễn Văn H7 mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

+ Các bị cáo Trần Linh D, Lê Văn Tr, Lê Ngọc B, Nguyễn Th, Bùi Văn S2, Lương Công S3, Ngô Văn V, Nguyễn Hoàng S4, Phan Minh H1, Nguyễn Văn T1, Phạm Hoài Q, Nguyễn Quốc S1, Ngô Văn Tr, Nguyễn Thị Trà M1 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

- Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về phần tội danh và hình phạt đối với các bị cáo Nguyễn Văn T12, Nguyễn Thị Thanh N7, Phạm Minh T11, Võ Thị Hồng L11, Dương Thị Bích H15, Đặng Thị T13, Trần Thị Gia L12, Phạm Thị T14, Lê Minh T15, phần phạt bổ sung còn lại, phần tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm và xử lý vật chứng theo Điều 47 BLHS, Điều 106 BLTTHS, phần án phí không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- Cơ quan CSĐT-Công an tỉnh Phú Yên;
- Phòng HSNV-Công an tỉnh Phú Yên;
- Cơ quan CSTHAHS - Công an tỉnh Phú Yên;
- Trại tạm giam – Công an tỉnh Phú Yên;
- Sở Tư pháp tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- UBND phường PT;
- Các bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Vũ Thanh Liêm**